

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ
MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tấn	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hiệu	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên
Ông Trần Văn Nghị	Thành viên
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quý Hiệu	Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Số: 106 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		959.644.249.380	1.135.470.875.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	189.448.407.863	407.677.036.164
1. Tiền	111		109.448.407.863	227.677.036.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	180.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.450.000.000	7.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	57.450.000.000	7.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		548.463.439.643	558.918.283.349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	507.567.468.567	486.643.762.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.971.624.794	36.690.205.266
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.703.100.863	45.572.311.846
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.778.754.581)	(9.987.996.263)
IV. Hàng tồn kho	140	9	136.019.423.400	120.365.971.703
1. Hàng tồn kho	141		136.019.423.400	120.365.971.703
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.262.978.474	41.059.584.045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	24.635.709.334	32.418.254.127
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.009.036.532	3.040.830.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	18	618.232.608	5.600.499.205
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.126.939.337.260	1.114.117.313.624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.054.294.012	11.608.243.772
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.054.294.012	11.608.243.772
II. Tài sản cố định	220		574.522.670.942	588.592.253.791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	495.522.025.208	503.086.497.353
- Nguyên giá	222		1.506.992.456.546	1.467.696.867.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.011.470.431.338)	(964.610.370.624)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	48.656.699.393	57.229.227.905
- Nguyên giá	225		94.530.744.060	94.530.744.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(45.874.044.667)	(37.301.516.155)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	30.343.946.341	28.276.528.533
- Nguyên giá	228		36.248.135.666	33.548.135.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.904.189.325)	(5.271.607.133)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.151.965.769	20.853.898.392
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.151.965.769	20.853.898.392
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		533.210.406.537	493.062.917.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	521.572.235.380	481.782.898.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	11.638.171.157	11.280.019.494
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.086.583.586.640	2.249.588.188.885

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.118.239.094.033	1.282.755.920.727
I. Nợ ngắn hạn	310		943.666.980.322	1.121.752.439.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	524.998.938.970	712.785.561.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.699.541.227	2.863.403.973
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	12.098.878.065	6.384.732.588
4. Phải trả người lao động	314		37.182.735.928	41.170.355.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	21.525.681.842	32.036.049.089
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		225.935.325	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	31.997.413.335	30.227.706.341
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	288.412.384.263	280.149.626.494
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.525.471.367	16.135.003.867
II. Nợ dài hạn	330		174.572.113.711	161.003.481.290
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	144.541.152.049	119.296.714.960
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	30.030.961.662	41.706.766.330
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		968.344.492.607	966.832.268.158
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	968.344.492.607	966.832.268.158
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	357.387.422.404
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.827.879.500	63.862.522.869
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước/năm trước	421a		18.316.619.851	3.591.218.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		41.511.259.649	60.271.304.545
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.086.583.586.640	2.249.588.188.885

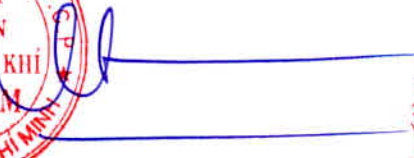


Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu



Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng




 Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 07 tháng 8 năm 2017



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.998.971.441.431	2.116.044.618.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		134.289.761.473	63.925.418.424
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	26	2.864.681.679.958	2.052.119.199.806
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.331.045.805.283	1.676.161.689.596
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		533.635.874.675	375.957.510.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.436.911.008	391.273.639.160
7. Chi phí tài chính	22	30	8.101.441.987	61.853.085.158
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.025.043.822	11.159.068.628
8. Chi phí bán hàng	25	31	426.893.574.469	308.655.104.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	34.767.552.830	36.365.989.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		69.310.216.397	360.356.970.171
11. Thu nhập khác	31		1.196.281.817	2.756.169.993
12. Chi phí khác	32		2.024.061.973	2.310.969.266
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(827.780.156)	445.200.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68.482.436.241	360.802.170.898
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	14.529.328.255	68.600.862.238
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(358.151.663)	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		54.311.259.649	292.201.308.660
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	830	5.588

nad

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.482.436.241	360.802.170.898
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	56.065.171.418	76.924.439.346
Các khoản dự phòng	03	1.790.758.318	717.939.887
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.248.903)	(273.854.259)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.389.589.153)	(341.612.024.429)
Chi phí lãi vay	06	8.025.043.822	11.159.068.628
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	128.966.571.743	107.717.740.071
Thay đổi các khoản phải thu	09	16.159.207.314	269.884.925.466
Thay đổi hàng tồn kho	10	(15.475.543.384)	(21.535.177.151)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(204.822.329.530)	(329.408.001.789)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(2.907.765.976)	11.534.588.339
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.005.561.509)	(10.379.429.924)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.424.849.933)	(63.103.024.668)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	69.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.478.532.500)	(10.279.838.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(95.919.803.775)	(45.568.217.856)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(34.377.833.895)	(67.340.704.935)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(150.000.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào công ty con	26	-	480.018.756.200
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.462.477.765	48.110.990.754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.915.356.130)	310.789.042.019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.000.000.000	609.440.488.584
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.669.250.462)	(570.084.950.462)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.743.796.437)	(29.949.273.840)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(39.987.670.400)	(104.997.467.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.400.717.299)	(95.591.203.118)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(218.235.877.204)	169.629.621.045
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	407.677.036.164	77.484.066.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.248.903	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	189.448.407.863	247.113.687.309

Handwritten signature

Handwritten signature


Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 985 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 985 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh như sau: chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VTGas, chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Miền Trung và chi nhánh Nam Trung Bộ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán liên quan.

Các khoản trả trước dài hạn

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bình chứa khí CNG, bộ chuyển đổi khí CNG, chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	10.189.584.700	11.093.738.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.258.823.163	216.583.297.708
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	180.000.000.000
	<u>189.448.407.863</u>	<u>407.677.036.164</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn ba tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,00%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	72.115.017.295	53.926.923.737
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	52.198.665.599
- Công ty TNHH Thiết Bị Hệ thống LPG	29.626.469.702	23.132.052.572
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	23.002.317.085	21.817.551.349
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	18.588.823.025	10.746.452.720
- Công ty Cổ phần Thép POMINA	14.150.461.212	16.388.832.991
- Các khoản phải thu khách hàng khác	322.494.153.943	296.732.215.792
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	27.590.226.305	11.701.067.740
	507.567.468.567	486.643.762.500

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Ứng trước cho người lao động	3.307.152.318	4.341.264.616
- Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	2.622.559.102	3.193.779.172
- Ký cược, ký quỹ	932.821.267	3.041.221.267
- Phải thu khác	4.540.568.176	9.524.965.057
b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	22.171.081.734
	14.703.100.863	45.572.311.846
c. Phải thu dài hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	9.054.294.012	11.608.243.772

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nợ phải thu quá hạn						
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.049.348.839	734.544.187	314.804.652	1.616.725.481	1.131.707.837	485.017.644
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.580.990.604	2.290.495.302	2.290.495.302	912.786.674	456.393.337	456.393.337
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	313.694.090	94.108.227	219.585.863	581.217.372	174.365.212	406.852.160
Từ 3 năm trở lên	8.953.868.764	-	8.953.868.764	8.639.733.122	-	8.639.733.122
	14.897.902.297	3.119.147.716	11.778.754.581	11.750.462.649	1.762.466.386	9.987.996.263

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi đường	-	168.557
Nguyên liệu, vật liệu	37.959.406.604	35.199.820.204
Công cụ, dụng cụ	54.497.428.075	53.167.136.486
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.683.986.121	3.422.024.712
Thành phẩm	10.065.923.557	5.858.636.444
Hàng hóa	29.807.656.946	22.707.814.728
Hàng gửi đi bán	5.022.097	10.370.572
	136.019.423.400	120.365.971.703



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	6.805.622.959	15.641.883.296
- Chi phí bảo hiểm trả trước	4.488.622.428	3.041.710.897
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.098.145.925	7.998.407.897
- Chi phí khác	11.243.318.022	5.736.252.037
	24.635.709.334	32.418.254.127
b. Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	334.473.014.393	328.643.631.204
- Trả trước tiền thuê đất (2)	88.350.174.377	80.715.424.572
- Trả trước thuê văn phòng (3)	41.127.082.139	41.602.539.737
- Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu	8.872.226.919	9.984.436.929
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng tại Nha Trang	4.257.061.040	4.354.256.543
- Bình chứa khí CNG	3.896.097.779	5.271.191.111
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	1.501.705.196	2.214.637.096
- Chi phí tư vấn	1.491.661.889	1.892.558.225
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân	-	1.068.834.522
- Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	-	702.474.156
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	940.774.148	890.664.037
- Chi phí trả trước dài hạn khác	36.662.437.500	4.442.250.043
	521.572.235.380	481.782.898.175

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	328.643.631.204	89.244.601.683
Tăng do sáp nhập Công ty con thành chi nhánh	-	226.871.922.014
Tăng thêm trong kỳ/năm	42.521.503.676	71.679.494.770
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(36.343.489.621)	(58.290.129.546)
Thanh lý	(348.630.866)	(862.257.717)
Tại ngày cuối kỳ/năm	334.473.014.393	328.643.631.204

(2) Trả trước tiền thuê đất bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 10.000 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000 m² với thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn-Đà Nẵng với thời hạn thuê từ ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Khánh An phản ánh số tiền thuê 28.120,8 m² trả trước với thời hạn thuê từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến 17 tháng 02 năm 2065.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, phản ánh số tiền thuê 9.624 m² trả trước cho Công ty Cổ Phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 đến 23 tháng 11 năm 2059.

(3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại các lô A208, A209, A210, A211 và A212 tại Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2 với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 37.993.907.500 đồng và 35.417.741.926 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 37.993.907.500 đồng và 35.905.142.043 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	492.775.294.413	913.462.137.254	29.645.827.831	6.783.521.333	25.030.087.146	1.467.696.867.977
Tăng trong kỳ	3.370.845.240	3.832.977.820	-	43.363.636	324.106.000	7.571.292.696
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.161.129.151	22.563.166.722	-	-	-	31.724.295.873
Phân loại lại	(655.061.040)	655.061.040	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	504.652.207.764	940.513.342.836	29.645.827.831	6.826.884.969	25.354.193.146	1.506.992.456.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	178.525.776.167	731.600.976.840	26.187.387.475	4.550.524.763	23.745.705.379	964.610.370.624
Khấu hao trong kỳ	17.248.307.961	28.415.328.642	647.264.495	332.220.558	216.939.058	46.860.060.714
Phân loại lại	(431.424.611)	431.424.611	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	195.342.659.517	760.447.730.093	26.834.651.970	4.882.745.321	23.962.644.437	1.011.470.431.338
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	314.249.518.246	181.861.160.414	3.458.440.356	2.232.996.570	1.284.381.767	503.086.497.353
Tại ngày cuối kỳ	309.309.548.247	180.065.612.743	2.811.175.861	1.944.139.648	1.391.548.709	495.522.025.208

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 656.847.496.315 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 413.260.162.623 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 70.179.947.941 đồng và 33.366.706.574 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.179.947.941 đồng và 40.384.701.368 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	93.009.509.060	1.521.235.000	94.530.744.060
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	35.780.281.155	1.521.235.000	37.301.516.155
Khấu hao trong kỳ	8.572.528.512	-	8.572.528.512
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	44.352.809.667	1.521.235.000	45.874.044.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	57.229.227.905	-	57.229.227.905
Tại ngày cuối kỳ	48.656.699.393	-	48.656.699.393

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.521.235.000 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dung đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	28.839.738.884	1.464.370.376	3.244.026.406	33.548.135.666
Tăng trong kỳ	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Số dư cuối kỳ	28.839.738.884	1.464.370.376	5.944.026.406	36.248.135.666
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.028.447.914	1.068.972.882	2.174.186.337	5.271.607.133
Khấu hao trong kỳ	171.677.718	81.353.910	379.550.564	632.582.192
Số dư cuối kỳ	2.200.125.632	1.150.326.792	2.553.736.901	5.904.189.325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	26.811.290.970	395.397.494	1.069.840.069	28.276.528.533
Tại ngày cuối kỳ	26.639.613.252	314.043.584	3.390.289.505	30.343.946.341

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 127.230.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 127.230.585 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trạm chiết nạp CNG Ô Môn - Cần Thơ	4.773.738.018	4.773.738.018
Dự án mở rộng và cải tạo nhà máy Bình Khí	2.207.865.441	179.610.380
Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ	1.500.162.310	725.152.001
Phần mềm quản trị tài chính kế toán	1.670.200.000	1.670.200.000
Dự án Samsung CE Complex	-	4.887.353.520
Di dời nhà máy Bình Khí	-	8.617.844.473
	10.151.965.769	20.853.898.392

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Khoản đầu tư vào công ty cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") với số tiền đầu tư tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán, ngừng hoạt động đầu tư từ cuối năm 2012; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này từ các năm trước. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<u>Các khoản dự phòng</u>
	<u>VND</u>
Tại ngày đầu kỳ	11.280.019.494
Ghi nhận trong kỳ	358.151.663
Tại ngày cuối kỳ	11.638.171.157

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.638.171.157	11.280.019.494
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.638.171.157	11.280.019.494

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Trách nhiệm hữu hạn cơ khí Đại Lộc	11.125.553.038	11.125.553.038	4.713.654.000	4.713.654.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỳ Long	5.959.706.189	5.959.706.189	6.042.518.382	6.042.518.382
Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại Nghĩa	5.767.161.084	5.767.161.084	7.022.646.663	7.022.646.663
Công ty TNHH MTV Gas Venus	-	-	52.219.668.243	52.219.668.243
SR Corporation Ltd.	-	-	4.907.520.000	4.907.520.000
Phải trả cho các đối tượng khác	30.176.310.853	30.176.310.853	20.759.108.174	20.759.108.174
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)				
	471.970.207.806	471.970.207.806	617.120.445.951	617.120.445.951
	524.998.938.970	524.998.938.970	712.785.561.413	712.785.561.413

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	5.588.834.717	-	4.982.266.597	606.568.120
Thuế khác nộp thừa	11.664.488	1.507.689.876	1.507.689.876	11.664.488
	5.600.499.205	1.507.689.876	6.489.956.473	618.232.608
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.504.362.598	24.502.845.065	22.108.753.103	5.898.454.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.838.923.783	14.529.328.255	11.407.116.530	4.961.135.508
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	1.041.446.207	4.104.656.195	3.906.814.405	1.239.287.997
Thuế khác	-	235.082.020	235.082.020	-
	6.384.732.588	43.371.911.535	37.657.766.058	12.098.878.065

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay	1.247.562.763	1.228.080.450
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	-	10.568.568.743
Các khoản chi phí trích trước khác	20.278.119.079	20.239.399.896
	21.525.681.842	32.036.049.089

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Chiết khấu bán hàng	28.388.461.761	19.576.824.942
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	1.613.105.012	1.601.740.212
- Hàng LPG vay trả	373.209.367	5.082.624.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	368.817.400	151.111.112
- Bảo hiểm xã hội	-	36.933.833
- Kinh phí công đoàn	157.179.289	542.677.087
- Bảo hiểm y tế	114.898.751	7.397.373
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.578.235	8.950.814
- Các khoản khác	941.163.520	3.219.446.468
	31.997.413.335	30.227.706.341
b. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	118.541.152.049	119.296.714.960
- Phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Thuyết minh số 35)	26.000.000.000	-
	144.541.152.049	119.296.714.960

(*) Thể hiện số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	119.296.714.960	24.612.700.491
Tăng do sát nhập Công ty con thành chi nhánh	-	85.155.658.171
Tăng thêm trong kỳ/năm	14.220.596.712	33.198.020.029
Kết chuyển vào doanh thu	(13.961.886.623)	(23.001.738.731)
Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng	(1.014.273.000)	(667.925.000)
Tại ngày cuối kỳ/năm	118.541.152.049	119.296.714.960

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (1)	130.000.000.000	130.000.000.000	400.000.000.000	280.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé (2)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	30.569.270.152	30.569.270.152	4.071.040.000	13.669.250.462	20.971.059.690	20.971.059.690
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	19.580.356.342	19.580.356.342	7.604.764.668	9.743.796.437	17.441.324.573	17.441.324.573
	280.149.626.494	280.149.626.494	511.675.804.668	503.413.046.899	288.412.384.263	288.412.384.263

- (1) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2017 - HĐCVHM/NHCT948 - PGS ngày 26 tháng 5 năm 2017 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 26 tháng 5 năm 2018. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (2) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 31/2016/600315/HĐTD ngày 18 tháng 8 năm 2016 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2017. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá trị	Số đầu kỳ	Tăng	Trong kỳ	Giá trị	Số cuối kỳ
		VND		VND		VND
		Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	33.568.486.152	33.568.486.152	2.902.440.000	12.266.418.462	24.204.507.690	24.204.507.690
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.273.344.000	6.273.344.000	-	3.136.672.000	3.136.672.000	3.136.672.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	3.167.789.094	3.167.789.094	420.000.000	840.000.000	2.747.789.094	2.747.789.094
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	4.491.600.000	4.491.600.000	748.600.000	1.497.200.000	3.743.000.000	3.743.000.000
Tổng các khoản vay dài hạn	47.501.219.246	47.501.219.246	4.071.040.000	17.740.290.462	33.831.968.784	33.831.968.784
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	42.323.017.996	42.323.017.996	7.570.742.417	16.315.472.194	33.578.288.219	33.578.288.219
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	2.032.155.582	2.032.155.582	34.022.251	1.033.088.911	1.033.088.922	1.033.088.922
Tổng các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	44.355.173.578	44.355.173.578	7.604.764.668	17.348.561.105	34.611.377.141	34.611.377.141
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(30.569.270.152)					(20.971.059.690)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(19.580.356.342)					(17.441.324.573)
	41.706.766.330					30.030.961.662



Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 3 năm và chịu lãi suất là 7,25%. Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 3 năm, 5 năm và chịu lãi suất lần lượt là 7,00% và 7,84%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án di dời Nhà máy Bình khí Dầu khí, các bồn chứa khí. Các khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bình Khí Dầu khí của Công ty (Thuyết minh số 10 và 11).

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Các khoản vay này có thời hạn 5 năm và chịu lãi suất ban đầu lần lượt là 6,5% và 7% năm và các năm sau thả nổi cộng 2% và 2,5% biên độ. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án trạm chiết nạp ở Khu Công nghiệp Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng và chi phí thuê đất, mua trạm chiết nạp. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	20.971.059.690	30.569.270.152
Trong năm thứ hai	8.142.080.000	8.142.080.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.718.829.094	8.789.869.094
	33.831.968.784	47.501.219.246
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 21 phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(20.971.059.690)	(30.569.270.152)
Số phải trả sau 12 tháng	12.860.909.094	16.931.949.094

Nợ thuê tài chính dài hạn

Nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê từ 8,09% đến 9,00%/năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	19.609.150.009	22.557.678.912	17.441.324.573	19.580.356.342
Trong năm thứ hai	11.566.335.168	14.344.338.460	10.533.180.924	12.833.237.510
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.836.554.760	12.546.243.273	6.636.871.644	11.941.579.726
	38.012.039.937	49.448.260.645	34.611.377.141	44.355.173.578
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(3.400.662.796)	(5.093.087.067)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	34.611.377.141	44.355.173.578	34.611.377.141	44.355.173.578
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)			(17.441.324.573)	(19.580.356.342)
Số phải trả sau 12 tháng			17.170.052.568	24.774.817.236

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
Cổ phần	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phần phổ thông	1.206	1.206
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	<u>49.998.794</u>	<u>49.998.794</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Tên cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26%	176.315.790.000	35,26%
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	-	-	48.319.730.000	9,66%
Các cổ đông khác	323.684.210.000	64,74%	275.364.480.000	55,08%
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>100%</u>

172
 ; T
 HẢ
 ANH
 NA
 HỒ
)-002-
 IÁNH
 TY
 KHUUH
 ITTE
 NAM
 HỒ CH

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	229.724.287.083	33.119.550.045	-	808.426.160.013
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	292.201.308.660	292.201.308.660
Phân phối quỹ	-	-	-	62.096.095.321	3.470.944.679	(65.567.040.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(12.800.000.000)	(15.800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(29.999.276.400)	(74.998.191.000)	(104.997.467.400)
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	291.820.382.404	3.591.218.324	138.836.077.660	979.830.001.273
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	357.387.422.404	63.862.522.869	-	966.832.268.158
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	54.311.259.649	54.311.259.649
Phân phối quỹ	-	-	-	5.546.867.818	(5.546.867.818)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.999.035.200)	-	(39.999.035.200)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	18.316.619.851	41.511.259.649	968.344.492.607

Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông.

Theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng quản trị, trong năm, Công ty đã công bố chia bổ sung cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước là 39.999.035.200 đồng tương đương 8% vốn góp của chủ sở hữu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	3.012.674.700	3.014.289.600
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.626.586.800	8.222.928.000
- Trên 5 năm	<u>11.172.215.466</u>	<u>12.091.782.878</u>

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Khí hóa lỏng	<u>4.211.592.000</u>	<u>6.491.240.400</u>

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	19.796,26	913,41
Euro (EUR)	<u>927,36</u>	<u>927,36</u>

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (khoảng 2,9%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 26 và số 27. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó		
- Doanh thu khí hóa lỏng	2.329.547.506.275	1.701.841.956.169
- Doanh thu khí CNG	542.189.148.207	329.624.904.046
- Doanh thu bán bình khí	55.763.973.541	45.903.323.454
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.298.948.968	11.912.177.156
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	13.961.886.623	8.539.542.701
- Doanh thu từ bán phế liệu	1.771.513.634	2.159.057.271
- Doanh thu xăng dầu nhớt	34.904.328.383	16.062.401.977
- Doanh thu khác	2.534.135.800	1.255.456
	<u>2.998.971.441.431</u>	<u>2.116.044.618.230</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	134.289.761.473	63.925.418.424
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.864.681.679.958</u>	<u>2.052.119.199.806</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	1.867.215.672.776	1.474.148.914.774
Giá vốn kinh doanh khí CNG	327.939.251.289	117.273.629.323
Giá vốn bình khí	53.944.975.630	41.812.288.735
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.256.762.320	3.861.439.890
Phân bổ vỏ bình gas	36.343.489.621	21.648.489.816
Giá vốn bán phế liệu	1.802.483.467	1.254.345.672
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	32.764.644.979	14.571.488.059
Giá vốn hoạt động khác	1.778.525.201	1.591.093.327
	2.331.045.805.283	1.676.161.689.596

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	101.407.888.421	63.151.150.075
Chi phí nhân công	114.561.422.684	74.946.856.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.065.171.418	76.924.439.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.452.905.199	105.175.390.092
Chi phí khác bằng tiền	89.174.254.210	96.470.454.828
	565.661.641.932	416.668.290.835

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.389.589.153	3.393.899.976
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	47.321.855	477.874.708
Lãi chuyển nhượng vốn	-	365.030.904.679
Cổ tức được chia	-	22.356.394.500
Doanh thu tài chính khác	-	14.565.297
	5.436.911.008	391.273.639.160

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lãi vay	8.025.043.822	11.159.068.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá	76.398.165	13.473.951
Lỗ từ chuyển nhượng vốn	-	49.169.174.726
Phí lưu ký chứng khoán	-	1.445.035.639
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	66.332.214
	8.101.441.987	61.853.085.158

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương	11.943.100.891	10.594.056.770
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.824.451.939	25.771.933.022
	34.767.552.830	36.365.989.792
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí vận chuyển	76.109.701.261	29.319.992.724
- Chi phí khấu hao	50.713.759.491	73.249.009.357
- Các khoản chi phí bán hàng khác	215.421.212.085	147.098.004.884
- Chi phí lương	84.648.901.632	58.988.097.284
	426.893.574.469	308.655.104.249

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	14.529.328.255	67.810.514.578
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	790.347.660
	14.529.328.255	68.600.862.238

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	68.482.436.241	360.802.170.898
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	22.356.394.500
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.164.205.036	606.796.493
Thu nhập tính thuế	72.646.641.277	339.052.572.891
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	14.529.328.255	67.810.514.578

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty	54.311.259.649	292.201.308.660
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	12.800.000.000	12.800.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.511.259.649	279.401.308.660
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	830	5.588

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m², thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.

- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m², thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 4, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 5 năm.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc thiết kế, cung cấp và lắp đặt trạm biến áp CNG nhà máy thép TVP và kho trạm chiết LPG Cà Mau với giá trị là 1.465.533.533 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 15.016.332.805 đồng).

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	('PVGas')	Cổ đông có quyền kiểm soát chi phối
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	('PVN')	Công ty mẹ của PVGas
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	('PVI')	Công ty con của PVN
Tổng Công ty CP Vận tải dầu khí	('PVTrans')	Công ty con của PVN
Công ty con của PVGas		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	('CNG')	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí Miền Bắc	('KDK')	Công ty con của PVGas
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng	('PVG N')	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	('KVT')	Chi nhánh PVGAS
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	('KNB')	Chi nhánh PVGAS
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Dịch Vụ Khí	('DVK')	Chi nhánh PVGAS
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	('PVCOATING')	Công ty con của PVGas
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	('PVG D')	Công ty con của PVGas
Công ty con (bên chịu kiểm soát) của Petro Vietnam		
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Dầu khí Cửu Long	('PCT')	Công ty con của PVTrans
Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	('Gas Shipping')	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	('PVTRANS DD')	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	('PVGas City')	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	('DQS')	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	('BSR')	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	('PVBUILDING')	Công ty con của Lọc Hóa Dầu Bình Sơn BSR (Con của PVN)
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	('PVS B')	Công ty con của PTSC (Con của PVN)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	('PVI VT')	Công ty con của PVN
Công ty TNHH Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	('PVI HCM')	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Vũng Tàu	('PVOIL VT')	CN của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	('PV SECURITY')	Công ty con của PVN
CN Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí - Cty DV Hàng hải Dầu khí	('PVTRANS OFS')	CN của PVTRANS

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng và dịch vụ		
Gas Shipping	214.044.194.002	-
PVGas	43.491.317.519	-
PVBUILDING	36.653.757.254	26.052.900.935
CNG	23.107.355.474	19.633.927.570
PVSB	9.215.771.023	-
KVT	2.883.359.224	2.812.086.589
PVTRANS DD	2.239.722.818	69.313.594.371
PVGN	1.276.150.969	1.343.977.743
PVGD	1.051.637.584	-
	<u>333.963.265.867</u>	<u>119.156.487.208</u>
Mua hàng và dịch vụ		
KDK	1.173.168.191.381	685.755.365.512
BSR	565.196.820.352	468.387.831.156
PVGD	270.157.390.968	117.196.864.985
PCT	160.795.440.241	201.602.812.441
PVOIL VT	32.095.992.723	28.128.110.909
Gas Shipping	31.126.453.728	-
PVI HCM	4.542.036.347	-
PVTRANS OFS	3.477.031.428	-
PVN	3.461.763.981	-
PVI VT	3.170.303.064	-
	<u>2.247.191.424.213</u>	<u>1.501.070.985.003</u>
Chia cổ tức		
PVGas	<u>14.105.263.200</u>	<u>-</u>
Nhận cổ tức		
CNG	<u>-</u>	<u>44.712.789.000</u>

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lương và tiền thưởng	<u>1.985.037.241</u>	<u>2.868.426.325</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng		
PVGas	9.839.040.341	-
CNG	5.421.830.080	4.272.594.787
Gas Shipping	5.220.932.256	-
PVBUILDING	4.846.647.890	2.962.930.416
KDK	758.848.220	313.100.592
KVT	439.800.258	532.951.338
PVTRANS DD	393.745.858	815.377.480
PCT	163.393.137	34.120.760
DQS	160.626.848	-
PVGD	135.101.760	122.793.880
PVGas City	107.437.917	2.579.876.865
DVK	76.074.110	40.004.720
PVCOATING	23.409.200	24.307.410
KNB	3.009.492	3.009.492
PVTRANS OFS	328.938	-
	<u>27.590.226.305</u>	<u>11.701.067.740</u>
Phải thu khác		
KDK	-	20.740.000.000
PVGN	-	1.471.081.734
	<u>-</u>	<u>22.211.081.734</u>
Phải trả người bán		
KDK	234.341.388.288	293.523.547.738
PVGD	134.779.780.630	81.569.091.521
BSR	100.272.424.826	241.474.485.392
PVTRANS OFS	1.502.050.047	-
PCT	522.108.300	553.321.300
Gas Shipping	377.029.080	-
PVSECURITY	90.039.135	-
PVGN	85.387.500	-
	<u>471.970.207.806</u>	<u>617.120.445.951</u>
Phải trả dài hạn khác		
PVGas	<u>26.000.000.000</u>	<u>-</u>

36. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 07 tháng 8 năm 2017.



Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu



Ngô An Hòa
Kế toán trưởng




Vũ Quý Hiệu
Giám đốc
Ngày 07 tháng 8 năm 2017